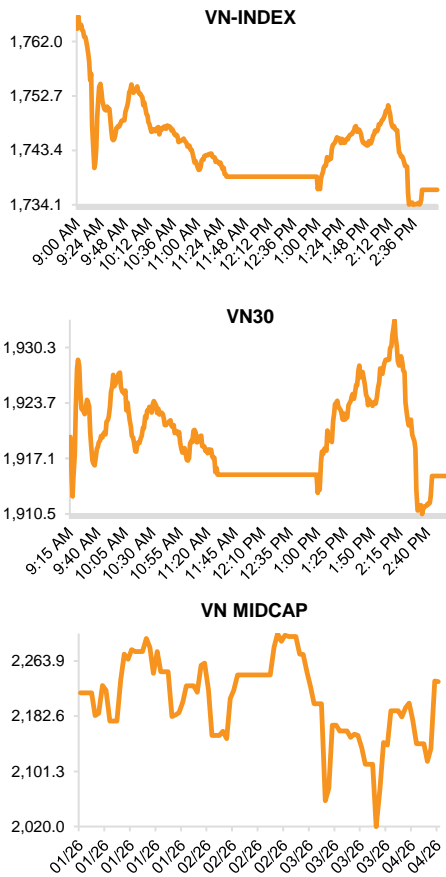


KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.736,7	251,0	127,5
1 ngày (%)	-1,1	-0,9	-0,2
1 tháng (%)	5,1	6,6	6,8
Từ 2026	-2,7	0,9	5,4
1 năm (%)	58,7	30,3	51,0
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	314	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,1	2,0	0,5
Số mã tăng	124	60	100
Số mã giảm	191	88	151
Số mã tham chiếu	88	148	492

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index tiếp tục điều chỉnh giảm 1,1%, áp lực bán ròng duy trì

Phiên giao dịch ngày 9/4 ghi nhận thị trường tiếp tục điều chỉnh trong bối cảnh áp lực bán duy trì trên diện rộng, dù mức độ giảm đã thu hẹp so với phiên trước. VN-Index đóng cửa tại 1.736,7 điểm, giảm 19,9 điểm (-1,1%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 120 mã tăng (4 mã tăng trần), 191 mã giảm (1 mã giảm sàn) và 55 mã đứng giá, phản ánh tâm lý thận trọng nhưng chưa rơi vào trạng thái bán tháo. HNX-Index giảm 0,9% xuống 250,9 điểm.

Chỉ số VN30 giảm 0,83% về 1.915,01 điểm với 7 mã tăng và 22 mã giảm, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn tập trung ở nhóm vốn hóa lớn nhưng đã phần nào hạ nhiệt.

Diễn biến theo ngành cho thấy xu hướng giảm chiếm ưu thế nhưng phân hóa. Bất động sản (-1,5%) và Dịch vụ tài chính (-1,2%) ghi nhận mức giảm lớn nhất, theo sau là Ngân hàng (-0,8%) và Dầu khí (-2,4%). Các nhóm Viễn thông (-2,5%), Hóa chất (-1,2%) và Du lịch & Giải trí (-1,6%) cũng ghi nhận mức điều chỉnh đáng kể. Trong khi đó, một số nhóm giảm nhẹ như Thực phẩm & Đồ uống (-0,5%), Bán lẻ (-0,6%) và Xây dựng & Vật liệu (-0,5%).

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 23.356 tỷ đồng, giảm 23,2% so với phiên trước nhưng vẫn cao hơn trung bình 20 phiên, phản ánh lực bán chủ động vẫn hiện hữu. Khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh 2.472,7 tỷ đồng trên HoSE.

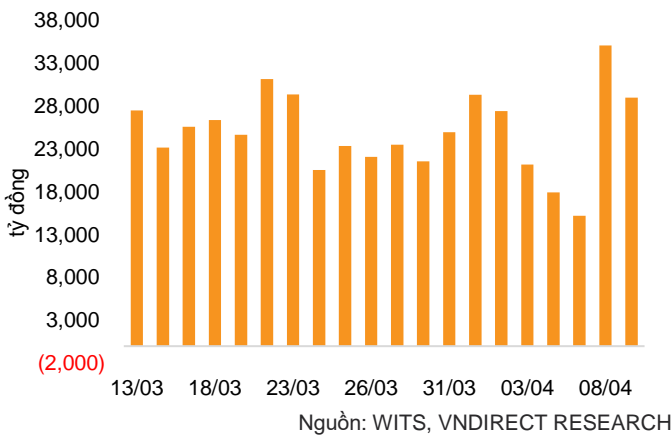
Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index bứt phá với thanh khoản bùng nổ là tín hiệu tích cực, song tốc độ hồi phục từ vùng đáy 1.600 tiềm ẩn rủi ro rung lắc ngắn hạn. Có thể tranh thủ phiên tăng mạnh để hạ nhẹ tỷ trọng 10–15% tại các vị thế đã có lãi tốt hoặc cổ phiếu nền tảng kém, đồng thời cơ cấu sang các mã chất lượng hơn; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể giải ngân từng phần 20–30% vào các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản tốt và thuộc danh sách FTSE Emerging Markets tiềm năng. Hạn chế giải ngân toàn bộ trong một phiên, phần còn lại chờ xác nhận VN-Index giữ vững trên vùng 1.720–1.740 trong các phiên sau.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

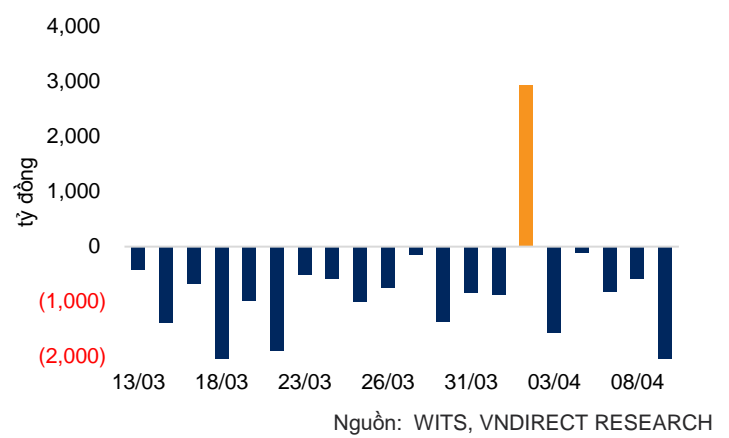
Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,5	147,2	3,6	-2,5	7,9	-7,0	61,5	-21,6
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,6	22,2	5,2	-0,4	7,1	-7,6	31,4	4,2
Năng lượng	2,5	23,4	1,9	-2,5	-29,0	38,3	124,5	-29,5
Tài chính	39,3	12,5	1,8	-1,0	6,8	1,8	44,3	-38,8
Chăm sóc sức khỏe	0,5	31,7	2,7	-0,6	0,3	0,0	27,0	-34,7
Công nghiệp	7,7	23,8	3,6	-0,7	10,8	-4,9	77,8	-14,5
Công nghệ thông tin	1,9	15,3	3,5	-0,9	3,5	-15,5	-7,9	-51,5
Vật liệu xây dựng	6,5	20,0	1,9	-0,2	2,8	11,7	45,7	-13,1
Bất động sản	25,3	69,5	5,2	-1,5	13,6	-8,3	284,7	-12,6
Dịch vụ tiện ích	4,1	14,9	2,3	-1,2	-14,2	6,6	45,0	-19,9

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

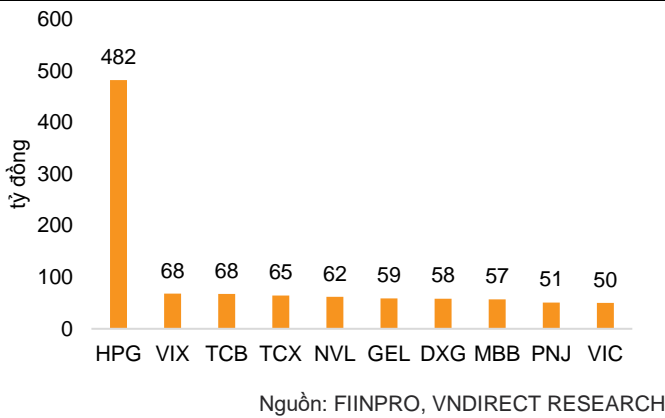
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



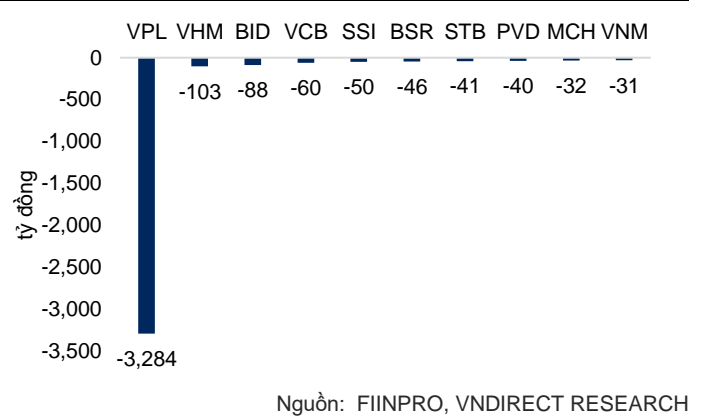
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

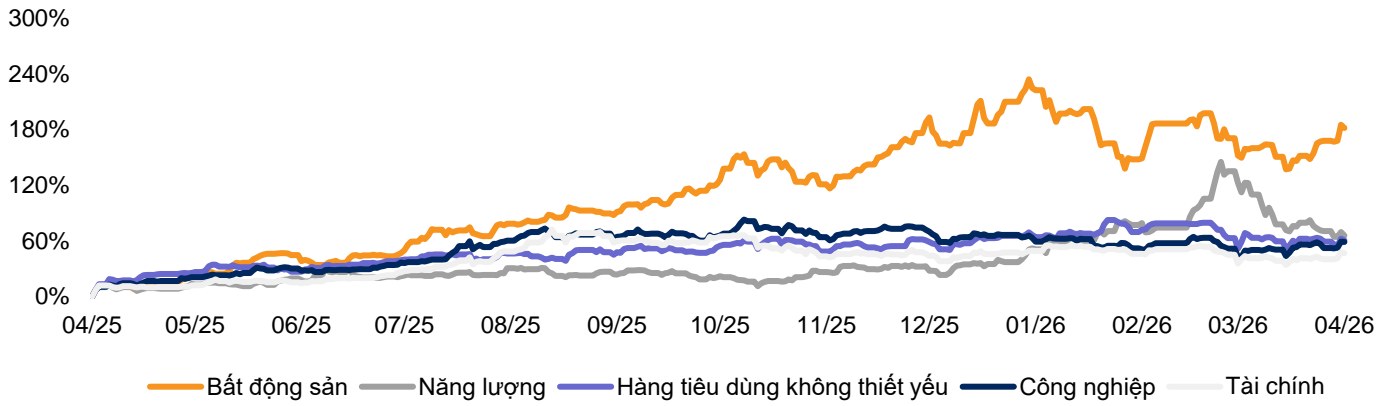


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,7%	-0,1%	16,7	1,5	9,0%	2,3%	155.434	1,5%	120.517	1,0%	7,4%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,5%	-7,8%	23,7	3,4	15,1%	1,2%	10.236	6,6%	-18.467	-0,5%	-6,5%
Indonesia	JCI Index	0,3%	-15,6%	17,2	1,9	11,5%	3,6%	1.333	6,3%	-2.109	-0,8%	-1,3%
Singapore	FSTAS Index	-0,3%	6,7%	17,6	1,5	9,0%	4,5%	1.462	1,7%	1.131	-0,1%	5,2%
Malaysia	FBME Index	-0,7%	0,2%	16,4	1,4	8,3%	3,8%	737	3,4%	421	-0,6%	12,8%
Philippines	PCOMP Index	1,9%	-1,7%	8,6	1,0	11,6%	3,7%	109	5,8%	77	-0,4%	-4,0%
Thái Lan	SET Index	-0,1%	17,8%	12,8	1,4	8,5%	4,1%	1.963	1,5%	938	-1,3%	6,4%
Việt Nam	VN-Index	-1,1%	-2,7%	16,2	2,1	14,0%	1,4%	1.036	4,1%	-1.148	-0,2%	-1,2%

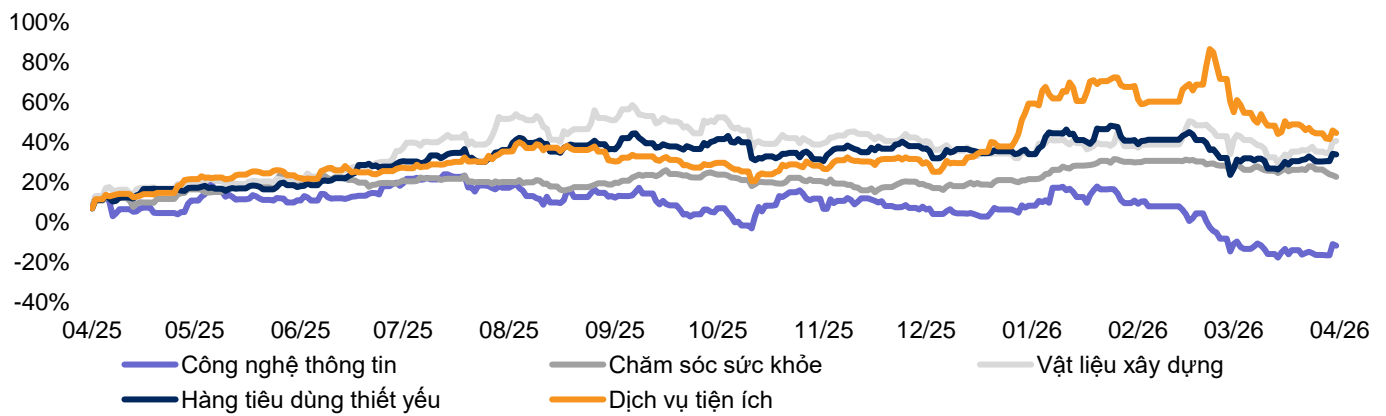
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



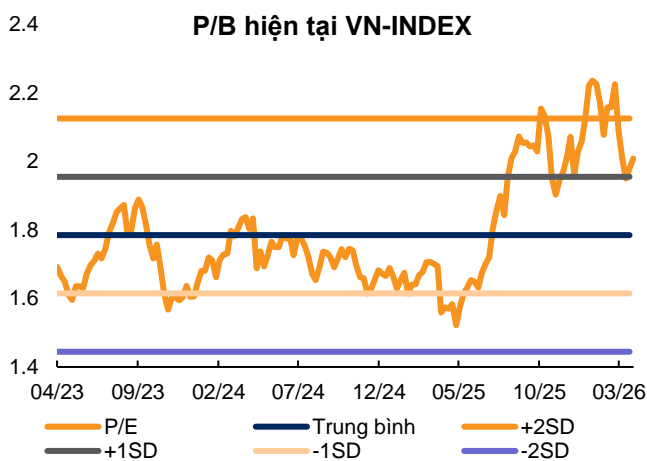
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



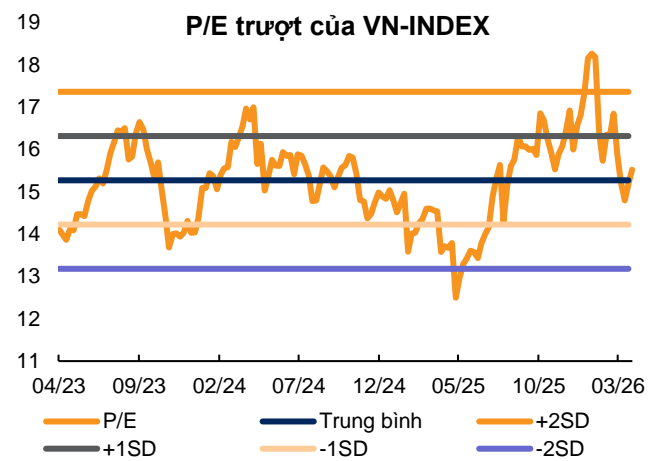
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Tổng thống Mỹ tuyên bố áp thuế nhập khẩu 50,0% đối với bất kỳ quốc gia nào cung cấp vũ khí cho Iran, có hiệu lực ngay lập tức và không có ngoại lệ, nhằm gia tăng áp lực kinh tế trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị leo thang. Giá dầu duy trì ở mức cao 124,7 USD/thùng do hoạt động vận chuyển qua eo biển Hormuz bị gián đoạn sau các cuộc không kích của Israel, làm gia tăng lo ngại về rủi ro đứt gãy nguồn cung kéo dài.
- **Mỹ:** Biên bản họp tháng 3 cho thấy Cục Dự trữ Liên bang giữ nguyên lãi suất trong vùng 3,5%–3,75%, tuy nhiên nhiều quan chức đã bắt đầu cân nhắc khả năng tăng lãi suất trở lại do rủi ro lạm phát liên quan đến xung đột Trung Đông.
- **Trung Quốc:** Dự trữ ngoại hối cuối tháng 3/2026 đạt 3.342,1 tỷ USD, giảm 85,7 tỷ USD so với tháng trước (-2,5%), phản ánh biến động thị trường và hoạt động điều hành tỷ giá.

Tin vĩ mô trong nước

- Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2030 hỗ trợ chuyên sâu cho tối thiểu 100 doanh nghiệp trên toàn chuỗi giá trị, trong đó có ít nhất 20 doanh nghiệp lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.
- Nghị quyết 15/2026/NQ-CP được ban hành nhằm tạm ngưng một số quy định trong Luật An toàn thực phẩm, góp phần tháo gỡ vướng mắc thủ tục đăng ký sản phẩm.
- Giải ngân đầu tư công quý 1/2026 đạt 2.676,5 tỷ đồng, tương đương 5,8% kế hoạch năm, dù cải thiện so với cùng kỳ nhưng vẫn thấp hơn yêu cầu tiến độ.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **ACB:** Dự kiến tăng vốn lên 58.044 tỷ đồng thông qua cổ tức cổ phiếu 13%, đặt kế hoạch LNTT 2026 đạt 22.338 tỷ đồng (+14% svck) và duy trì tổng cổ tức 20%.
- **MBS:** Ghi nhận lợi nhuận quý 1 đạt 292 tỷ đồng (+8% svck), dư nợ margin 15,5 nghìn tỷ đồng tiệm cận giới hạn vốn chủ.
- **PNJ:** Dự kiến tăng vốn lên 5.119 tỷ đồng thông qua cổ phiếu thưởng 2:1, đặt kế hoạch lợi nhuận 2026 đạt 3.409 tỷ đồng (+21% svck).
- **VHC:** Đăng ký mua lại 15 triệu cổ phiếu quỹ với tổng giá trị tối đa 945 tỷ đồng, doanh thu 2 tháng đầu năm tăng 11% svck.
- **VSF:** Đặt mục tiêu lợi nhuận kỷ lục 72 tỷ đồng (+15% svck) nhưng không chia cổ tức do còn lỗ lũy kế lớn.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

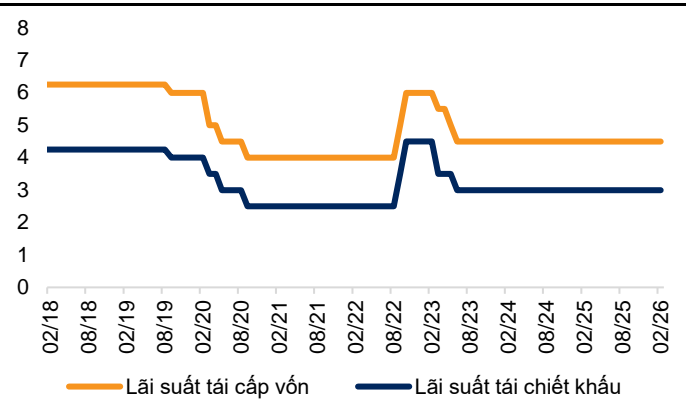
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 06/04/2026	Việt Nam	Công bố dữ liệu kinh tế tháng 3 và Q1/26
Thứ Năm, 09/04/2026	Mỹ	Chỉ số Chi tiêu Tiêu dùng Cá nhân (PCE) tháng 2/2026; biên bản cuộc họp FOMC tháng 3/2026
Thứ Sáu, 10/04/2026	Mỹ	Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI) tháng 3/2026
Thứ Sáu, 10/04/2026	Trung Quốc	Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI) và Chỉ số Giá Sản xuất (PPI) tháng 3/2026

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,07	0,2	6,2	25,1	71,8
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,65	-42,6	-3,7	181,8	16,3
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,97	1,8	-2,1	-15,5	54,9
USD/VND	26.325	0,0	-0,2	-0,1	-1,2
DXY	99,05	-0,1	-0,1	0,7	-3,7
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,29	-0,1	4,7	2,9	-1,0
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,80	-0,3	6,9	7,5	-3,2

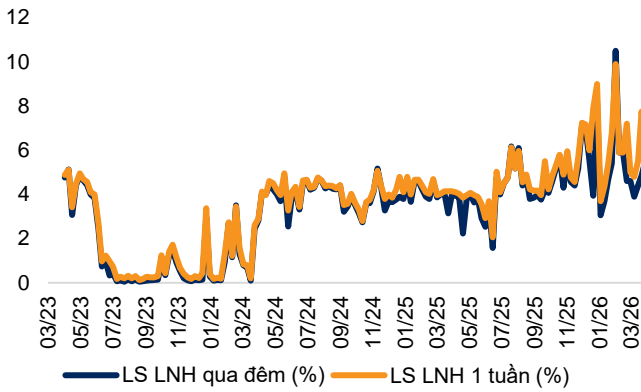
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



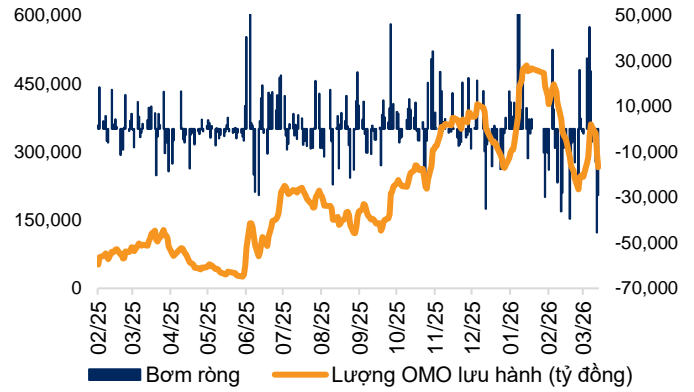
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



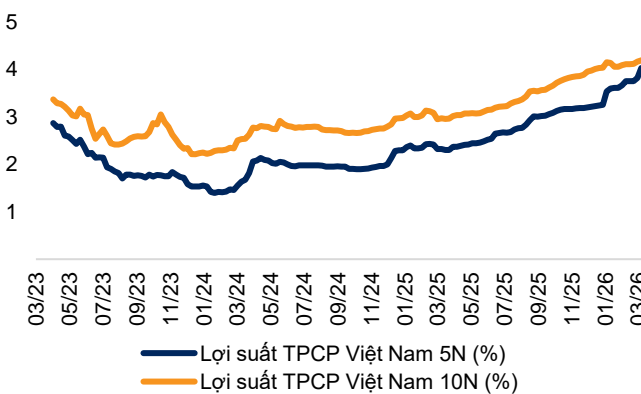
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



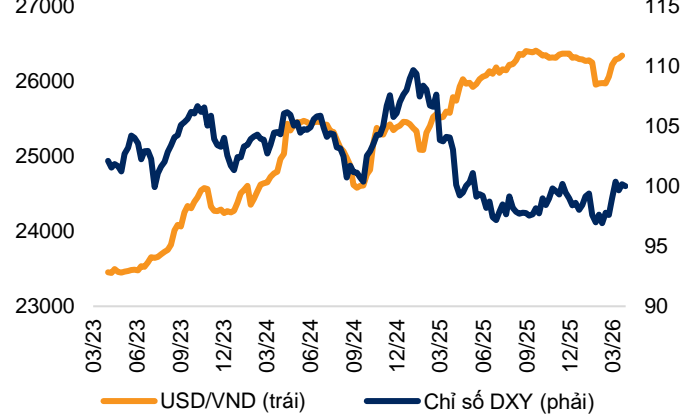
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	3,4%	3,0%	56,6%
Brent Crude	3,4%	-1,0%	49,6%
JKM LNG	-7,9%	0,0%	58,8%
Henry Hub LNG	2,8%	2,7%	36,5%
NW Thermal Coal	-7,6%	-10,3%	-27,8%
Singapore Platt FO	-7,2%	9,8%	65,8%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,8%	-7,7%	54,1%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-1,5%	-11,6%	144,1%
Bạch kim	-2,3%	-7,6%	120,6%

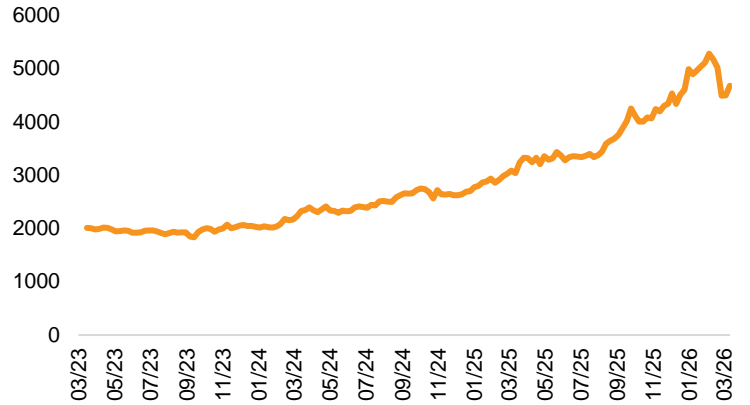
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	2,7%	35,6%	641,1%
Đồng	-1,2%	-1,6%	36,2%
Nhôm	-1,3%	0,0%	51,3%
Niken	2,1%	-1,0%	22,4%
Kẽm	-0,5%	-2,3%	6,7%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	0,6%	-5,2%
Quặng sắt	0,0%	-0,7%	7,0%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,0%	0,4%	-18,4%
Arabica	-0,9%	-3,4%	-14,7%
Đường	0,1%	-2,4%	-20,5%
Cacao	-2,0%	-2,0%	-62,9%
Dầu cọ	1,1%	1,7%	NA
Bông	-0,9%	11,7%	6,6%
Sữa bột	-0,5%	4,3%	-0,8%
Lúa mì	0,9%	-2,1%	8,0%
Đậu tương	0,2%	-1,4%	14,9%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	-0,1%	2,5%	35,9%
Urê	13,8%	63,1%	132,3%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,6%	-5,7%	2,7%
Gia súc	0,3%	6,1%	25,1%

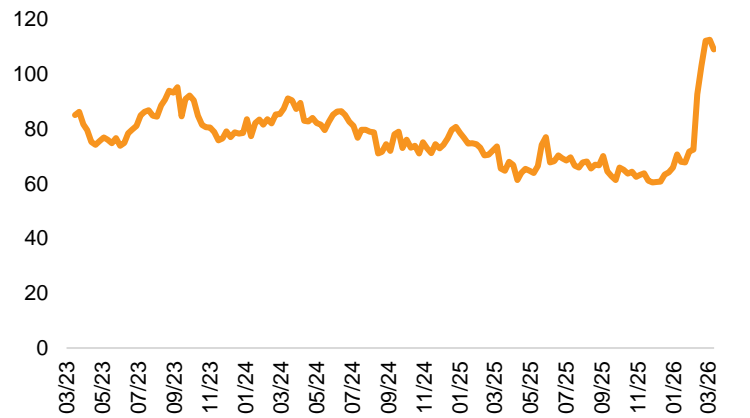
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.328	5,0	2.973	46.500	73.300	58,8%	1,2%	15,4	2,4	17%
AST	120	0,0	4	70.000	85.400	25,6%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.642	1,8	572	22.350	43.400	97,0%	2,8%	8,8	11,7	
VJC	3.731	8,8	879	166.000	113.600	-31,0%	0,6%	44,1	4,0	10%
Bán lẻ										
BAF	407	3,6	191	35.250	37.200	5,5%		55,7	2,6	4%
DGW	388	5,9	101	46.200	49.600	8,4%	1,1%	18,6	3,0	17%
FRT	970	3,4	157	150.000	150.300	0,4%	0,2%	32,1	6,1	26%
MCH	6.904	1,9		140.400	147.000	6,2%	1,5%	27,2	10,1	46%
MWG	4.501	26,8	14	80.700	96.300	20,6%	1,2%	16,9	3,6	23%
PNJ	1.426	8,9	3	110.000	109.900	0,8%	0,9%	13,6	2,8	23%
QNS	663	0,3	269	47.500	53.400	16,6%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.197	2,6	913	45.100	59.900	37,3%	4,4%	13,5	2,7	20%
VHC	513	3,4	412	60.200	71.300	21,8%	3,3%	9,5	1,4	16%
VNM	4.906	19,8	2.508	61.800	74.800	25,6%	4,6%	15,3	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.654	13,4	116	23.850	31.300	34,9%	3,6%	7,8	1,3	18%
BID	11.228	18,5	1.484	40.600	47.200	17,4%	1,1%	9,5	1,7	19%
CTG	10.326	21,5	486	35.000	49.000	40,9%	0,9%	7,9	1,5	21%
HDB	4.953	17,3	243	26.050	39.500	54,1%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	5.447	2,9	230	48.000	33.400	-25,2%	5,2%	12,6	3,0	25%
MBB	8.109	28,9	13	26.500	32.900	26,0%	1,9%	8,0	1,6	22%
STB	4.748	28,6	832	66.300	45.700	-30,1%	0,9%	21,0	2,1	10%
TCB	8.318	17,0	3	30.900	40.300	33,7%	3,2%	8,6	1,3	16%
TPB	1.712	8,8	95	16.250	17.800	15,4%	5,9%	6,1	1,1	19%
VCB	18.854	28,4	1.836	59.400	69.300	17,4%	0,8%	14,1	2,2	17%
VIB	2.218	4,2	0	17.150	23.600	41,2%	3,6%	8,0	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.167	21,7	428	27.100	37.100	38,7%	1,8%	9,0	1,3	15%
Dệt may										
MSH	160	1,0	68	37.500	40.600	18,9%	10,7%	6,9	2,2	33%
TCM	96	1,5	2	22.650	29.800	33,8%	2,2%	10,5	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.170	3,2	717	55.200	68.600	26,3%	2,0%	16,5	2,5	17%
GMD	1.192	6,7	92	73.600	72.000	0,5%	2,7%	19,2	2,4	13%
HAH	356	5,7	88	55.500	55.400	1,2%	1,4%	8,1	2,1	29%
VSC	354	8,5	167	24.900	19.100	-21,3%	2,0%	27,3	1,7	7%
IDC	702	6,8	228	48.700	45.600	-3,3%	3,1%	9,6	2,9	32%
KBC	1.213	6,8	482	33.900	30.000	-10,4%	1,1%	14,0	1,3	10%
PHR	327	1,8	115	63.500	68.400	9,8%	2,1%	18,1	2,1	13%
VTP	483	3,6	214	73.500	129.200	76,9%	1,1%	34,9	6,9	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	766	14,1	327	53.100	128.300	147,3%	5,6%	7,1	1,3	20%
HPG	8.237	48,2	2.221	28.250	30.000	7,2%	1,0%	14,0	1,7	13%
Dầu khí										
BSR	4.755	24,4	2.251	25.000	16.700	-31,5%	1,7%	24,0	2,1	9%
GAS	7.186	13,8	3.363	78.400	78.400	2,6%	2,6%	16,6	2,9	18%
OIL	558	5,8	35	14.200	14.800	6,0%	1,8%	41,4	1,4	3%
PLX	1.906	17,0	101	39.500	47.700	23,8%	3,0%	20,0	1,9	10%
PVD	684	11,8	256	32.400	32.600	8,3%	7,7%	17,3	1,1	6%
PVS	729	17,4	242	37.500	41.800	13,2%	1,7%	10,4	1,3	13%
PVT	387	9,0	140	21.700	23.400	8,9%	1,0%	9,8	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	736	11,0	323	28.500	22.700	-17,3%	3,0%	18,9	1,7	10%
DCM	905	9,6	360	45.000	40.000	-6,7%	4,4%	14,0	2,2	16%
DDV	154	2,4	71	27.800	39.700	46,0%	3,2%	6,4	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	72	1,3	35	23.400	34.100	47,9%	2,1%	139,3	1,5	1%
Điện										
POW	1.515	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	398	3,0	119	28.300	37.400	33,9%	1,8%	13,6	1,5	12%
PC1	419	8,4	141	26.850	26.500	-1,3%	0,0%	12,0	1,7	15%
REE	1.348	2,8	0	65.500	76.600	18,5%	1,5%	14,0	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	642	9,9	195	15.200	18.300	33,6%	13,2%	65,4	1,2	2%
KDH	1.117	5,7	239	26.200	41.800	60,7%	1,1%	30,1	1,6	5%
NLG	542	4,2	49	29.400	42.200	45,1%	1,6%	20,1	1,1	6%
VHM	19.035	29,0	7.847	122.000	93.600			12,0	2,1	19%
VRE	2.382	8,5	880	27.600	32.000	19,7%	3,8%	9,7	1,3	14%
Công nghệ										
FPT	5.067	43,3	824	78.300	118.200	52,2%	1,3%	14,2	3,7	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA